

**ĐỀ THI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2015 - 2016**

**Môn: Tiếng Anh - Lớp 3 - Let's Learn English - Book 1**

*Thời gian làm bài: 40 phút*

-----

Họ và tên: ..... Lớp: .....

**I. Circle the odd one out (Khoanh tròn một từ không cùng nhóm):**

- |               |              |           |            |
|---------------|--------------|-----------|------------|
| 1. A. pen     | B. ruler     | C. that   | D. book    |
| 2. A. goodbye | B. hello     | C. byebye | D. bye     |
| 3. A. my      | B. Her       | C. your   | D. She     |
| 4. A. school  | B. classroom | C. small  | D. library |
| 5. A. Alan    | B. Peter     | C. Linda  | D. thanks  |

**II. Complete the sentences (Hoàn thành những câu sau với cặp chữ cái cho sẵn):**

|           |           |           |           |           |
|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <i>en</i> | <i>oo</i> | <i>ie</i> | <i>ou</i> | <i>ee</i> |
|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|

- Bye. S\_\_ you later ?
- He's Nam. He's my fr\_\_nd.
- May I go \_\_t ? - Sure.
- Op\_\_ your book, please.
- G\_\_d morning, Lili.

**III. Select and circle the letter A, B or C.**

**(Khoanh tròn A, B hoặc C để chọn đáp án đúng với mỗi chỗ trống trong các câu sau):**

- |                                   |         |           |           |
|-----------------------------------|---------|-----------|-----------|
| 1. ____ are you? – Fine. Thanks.  | A. What | B. How    | C. Where  |
| 2. What's your name? My ____ Nam. | A. name | B. names  | C. name's |
| 3. ____ is my friend.             | A. He   | B. My     | C. It     |
| 4. She's my friend ____.          | A. that | B. thanks | C. too    |
| 5. ____ up, please                | A. Sit  | B. Stand  | C. Open   |

**IV. Reorder the words to make sentences (Sắp xếp các từ, nhóm từ sau thành câu hoàn chỉnh):**

1. my / is / friend / Lili / . /

=> .....

2. please / your book / Close / . /

=> .....

3. to / you / nice / meet / . /

=> .....

4. school / This / my / is / . /

=> .....

5. Nam / He / is / . /

=> .....

**-----The end-----**

## **ĐÁP ÁN ĐỀ THI HỌC KỲ 1 MÔN TIẾNG ANH LỚP 3**

### **I. Khoanh tròn một từ không cùng nhóm:**

1. C. that
2. B. hello
3. D. she
4. C. small
5. D. thanks

### **II. Hoàn thành những câu sau với cặp chữ cái cho sẵn:**

1. ee
2. ie
3. ou
4. en
5. oo

### **III. Khoanh tròn A, B hoặc C để chọn đáp án đúng với mỗi chỗ trống trong các câu sau:**

1. B. how
2. C. name's
3. A. He
4. C. too
5. B. stand

### **IV. Sắp xếp các từ, nhóm từ sau thành câu hoàn chỉnh:**

1. Lili is my friend.
2. Close your book, please.
3. Nice to meet you.
4. This is my school.
5. He is Nam.